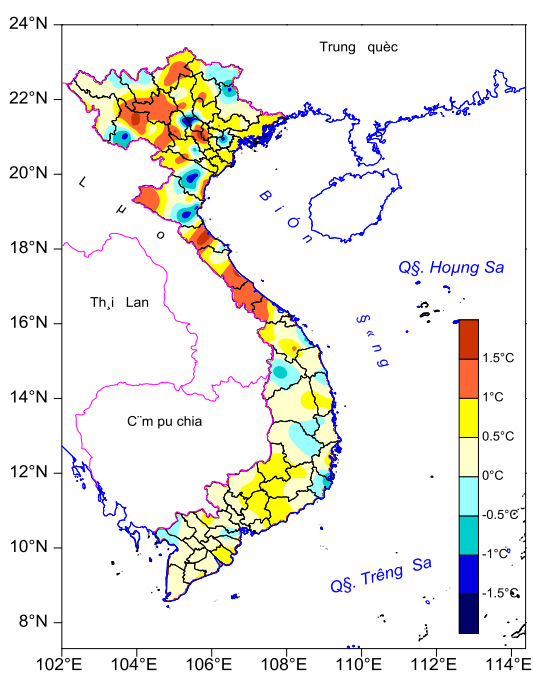
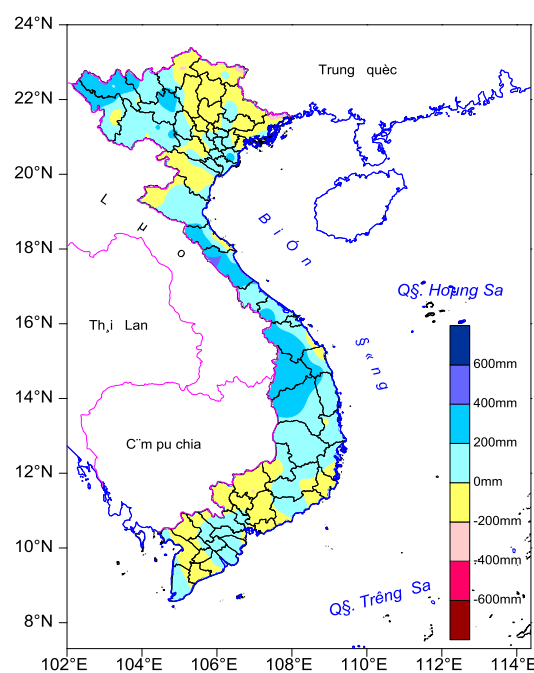




THÔNG BÁO VÀ DỰ BÁO KHÍ HẬU THÁNG III, IV, V NĂM 2015



Dự báo chuẩn sai nhiệt độ mùa III-V/2015



Dự báo chuẩn sai lượng mưa mùa III-V/2015



MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	ii
DANH MỤC BẢNG BIỂU	iii
DANH MỤC HÌNH VẼ	iii
PHẦN I: TỔNG KẾT KHÍ HẬU	3
1.1. Diễn biến khí hậu trên thế giới và khu vực.....	3
1.2. Diễn biến khí hậu ở Việt Nam	5
1.2.1. Nhiệt độ.....	5
1.2.2. Lượng mưa.....	7
1.2.3. Số giờ nắng.....	9
1.2.4. Bốc hơi và chỉ số ẩm.....	10
1.2.5. Một số hiện tượng khí tượng đặc biệt.....	10
1.2.6. Tình hình thiệt hại do thiên tai có nguồn gốc khí tượng thủy văn.....	10
PHẦN II: DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG III, IV, V NĂM 2015.....	12
2.1. Dự báo hiện tượng ENSO và khí hậu khu vực	12
2.1.1. Hiện tượng ENSO	12
2.1.2. Dự báo khí hậu khu vực	12
2.2. Dự báo khí hậu cho Việt Nam	14
2.2.1. Dự báo nhiệt độ.....	14
2.2.2. Dự báo lượng mưa	14
2.2.3. Xoáy thuận nhiệt đới (XTNĐ) và không khí lạnh (KKL)	14

Thông báo và Dự báo khí hậu do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng - khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, Bộ Tài nguyên và Môi trường soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Nội dung của “Thông báo và Dự báo khí hậu” được đăng tải trên Internet theo địa chỉ: <http://www.imh.ac.vn>.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Phòng Nghiên cứu Dự báo Khí hậu, Trung tâm Nghiên cứu khí tượng - khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, Số 23/62, Đường Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội.

Điện thoại: 04. 62728299.

Email: dubaokhinhau@imh.ac.vn.

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Ý nghĩa
1	BOM	Cục Khí tượng Úc
2	CPC	Trung tâm Dự báo Khí hậu Hoa Kỳ
3	CS	Chuẩn sai
4	ECMWF	Trung tâm Dự báo Thời tiết Hạn vừa châu Âu
5	IRI	Viện Nghiên cứu Quốc tế về Xã hội và Khí hậu
6	KKL	Không khí lạnh
7	LMNLN	Lượng mưa ngày lớn nhất
8	NCC	Trung tâm Khí hậu Quốc gia Úc
9	NĐTB	Nhiệt độ trung bình
10	NĐCTB	Nhiệt độ tối cao trung bình
11	NĐCTĐ	Nhiệt độ tối cao tuyệt đối
12	NĐTTB	Nhiệt độ tối thấp trung bình
13	NĐTTĐ	Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối
14	SNM	Số ngày mưa
15	SOI	Chỉ số dao động nam
16	SST	Nhiệt độ mặt nước biển
17	SSTA	Chuẩn sai nhiệt độ mặt nước biển
18	TBD	Thái Bình Dương
19	TC	Tỷ chuẩn
20	TLBH	Tổng lượng bốc hơi
21	TLM	Tổng lượng mưa
22	TSGN	Tổng số giờ nắng
23	XTNĐ	Xoáy thuận nhiệt đới

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Đặc trưng nhiệt độ tại một số trạm tiêu biểu	7
Bảng 1.2. Đặc trưng lượng mưa tháng XII/2014 tại một số trạm tiêu biểu	8
Bảng 2.1. Dự báo xác suất nhiệt độ và lượng mưa mùa 3 tháng III- V năm 2015	17

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Phân bố nhiệt độ mặt nước biển (SST) trung bình tháng I/2015 (°C).....	3
Hình 1.2. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ mặt nước biển (SSTA) trung bình tháng I/2015 (°C)....	4
Hình 1.3. Diễn biến chỉ số SOI.....	4
Hình 1.4. Diễn biến chỉ số SSTA (°C) tại khu vực Nino3 (II/2011-I/2015)	4
Hình 1.5. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tháng I/2015 (°C) trên khu vực châu Á	4
Hình 1.6. Phân bố chuẩn sai lượng mưa tháng I/2015 (°C) trên khu vực châu Á.....	4
Hình 1.7. Phân bố nhiệt độ trung bình tháng I/2015 (°C)	6
Hình 1.8. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ trung bình tháng I/2015 (°C)	6
Hình 1.9. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối cao trung bình tháng I/2015 (°C).....	6
Hình 1.10. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối thấp trung bình tháng I/2015 (°C)	6
Hình 1.11. Phân bố lượng mưa trung bình tháng I/2015 (mm).....	8
Hình 1.12. Phân bố tỷ chuẩn lượng mưa trung bình tháng I/2015 (%).....	8
Hình 1.13. Phân bố tổng số giờ nắng trung bình tháng XII/2014 (giờ)	9
Hình 1.14. Phân bố tổng lượng bốc hơi tháng I/2015 (mm)	10
Hình 1.15. Phân bố chỉ số ẩm tháng I/2015	10
Hình 2.1. Dự báo SSTA mùa 3 tháng III - V năm 2015	13
Hình 2.2. Dự báo SSTA tại NINO3	13
Hình 2.3. Dự báo xác suất nhiệt độ mùa 3 tháng III- V năm 2015 cho khu vực châu Á	13
Hình 2.4. Dự báo xác suất lượng mưa mùa 3 tháng III - V năm 2015 cho khu vực châu Á	13
Hình 2.5. Dự báo chuẩn sai nhiệt độ mùa 3 tháng III-V năm 2015	13
Hình 2.6. Dự báo chuẩn sai lượng mưa mùa 3 tháng III- V năm 2015.....	13
Hình 2.7. Dự báo xác suất (a,b,c) và chuẩn sai (d) nhiệt độ mùa 3 tháng III-V năm 2015	15
Hình 2.8. Dự báo xác suất (a,b,c) và chuẩn sai (d) lượng mưa mùa 3 tháng III- V năm 2015	16

PHẦN I: TỔNG KẾT KHÍ HẬU

Phần “**Tổng kết khí hậu**” trình bày diễn biến khí hậu trên thế giới, khu vực và ở Việt Nam trong **tháng I/2015**. Nguồn số liệu và thông tin chủ yếu được thu thập từ Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia, Trung tâm Dự báo Khí hậu Hoa Kỳ (CPC), Viện Nghiên cứu Quốc tế về Xã hội và Khí hậu (IRI), Cục Khí tượng Úc (BOM).

1.1. Diễn biến khí hậu trên thế giới và khu vực

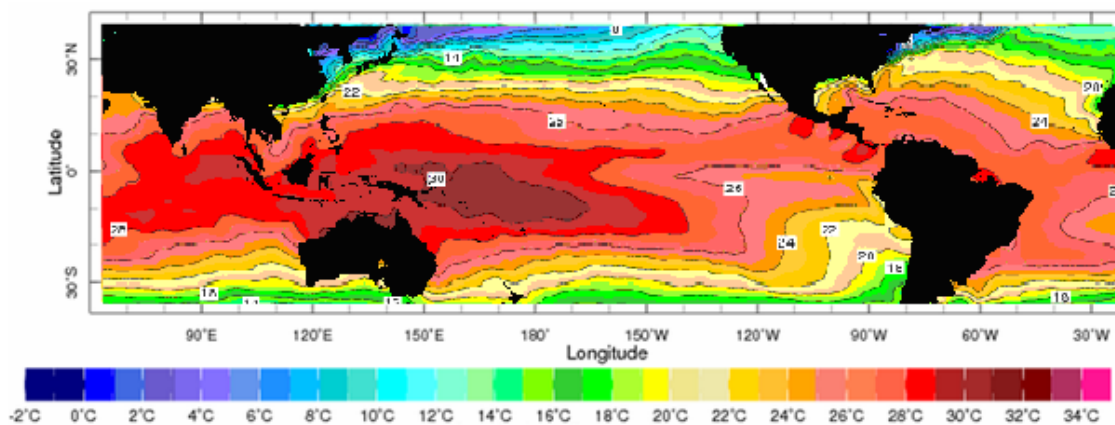
Hiện tượng ENSO: Bản tin của CPC ngày 5/II/2015 cho thấy, trong tháng I, nhiệt độ mặt nước biển vẫn duy trì ở mức trên trung bình ở phía Tây và trung tâm xích đạo TBD. Gió đông ở tầng thấp có giá trị xấp xỉ trung bình; tuy nhiên, gió ở trên cao lại có hướng đông ở khu vực phía Đông và trung tâm xích đạo TBD. Chỉ số dao động nam SOI vẫn có giá trị âm. Nhìn chung, các điều kiện khí quyển và đại dương tiếp tục thể hiện trạng thái trung gian của ENSO trong tháng I/2015.

Theo kết quả của BOM, trong tháng I/2015, áp cao lục địa châu Á ảnh hưởng khá mạnh đến khu vực Đông Dương; Áp cao TBD và áp thấp Ấn - Miến hầu như không có ảnh hưởng đến khu vực Đông Á; Gió mùa mùa hè chưa có dấu hiệu hoạt động; Gió mùa mùa đông hoạt động khá mạnh.

Tổng kết của IRI về diễn biến khí hậu khu vực châu Á trong tháng I/2015 cho thấy:

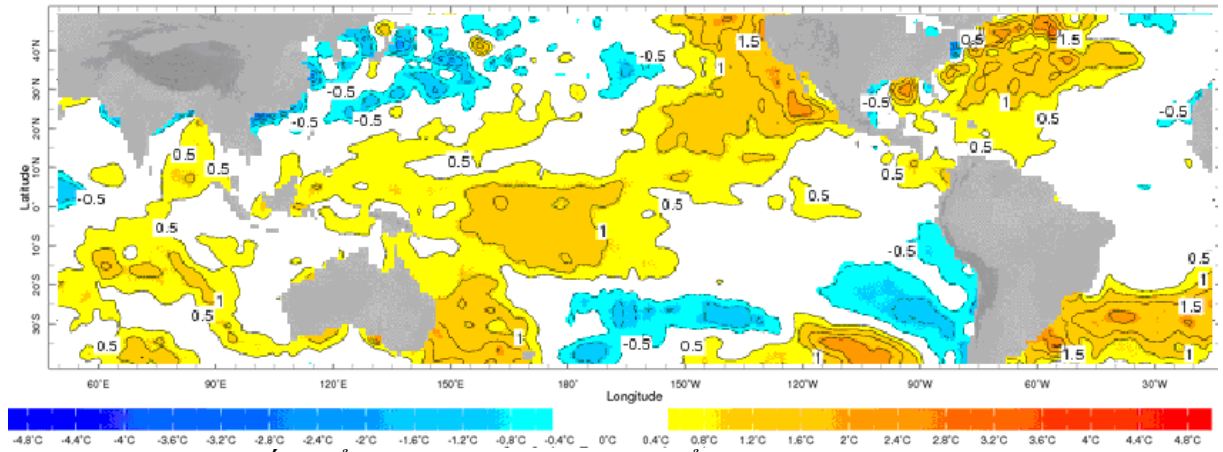
Nhiệt độ tháng I/2015 đạt giá trị từ cận đến vượt chuẩn ở phần lớn diện tích khu vực với chuẩn sai từ 0 đến trên 6°C; Hụt chuẩn đến trên 4°C ở một phần diện tích trung tâm Liên bang Nga, hụt chuẩn đến khoảng 0,5°C ở khu vực trung tâm thuộc Ấn Độ và Thái Lan (Hình 1.5).

Lượng mưa vượt chuẩn từ 25 đến trên 300mm ở phần lớn diện tích Nhật Bản, một phần nhỏ diện tích các khu vực thuộc Nam Trung Quốc, Bắc Ấn Độ, Đông Myanmar, Tây Thái Lan, Bắc Lào, Nam Philippin, phía Đông của Malaixia và Indônêxia; Hụt chuẩn khoảng 25 đến trên 100mm ở một phần diện tích thuộc phía Đông Trung Quốc, phía Nam bán đảo Đông Dương, phía Tây của Malaixia và Indônêxia (Hình 1.6).

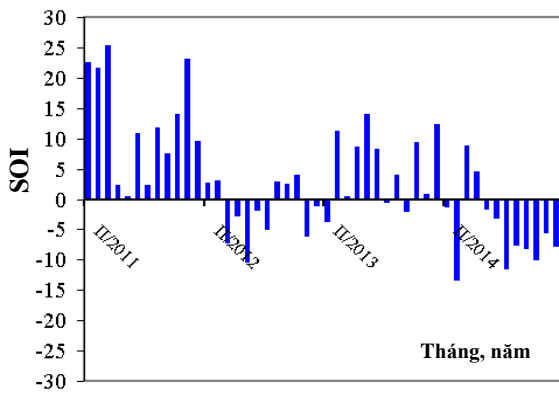


Hình 1.1. Phân bố nhiệt độ mặt nước biển (SST) trung bình tháng I/2015 (°C)

(Nguồn: IRI, tháng II/2015)

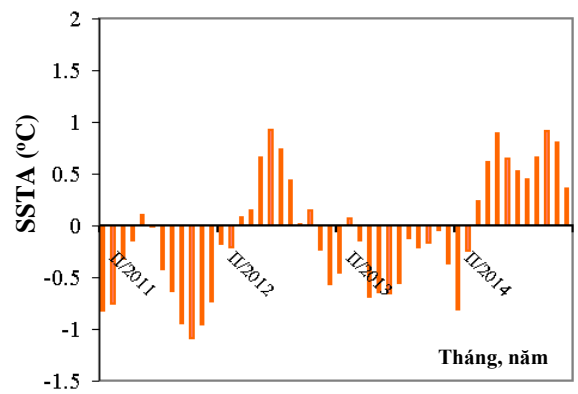


Hình 1.2. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ mặt nước biển (SSTA) trung bình tháng I/2015 (°C)
(Nguồn: IRI, tháng II/2015)



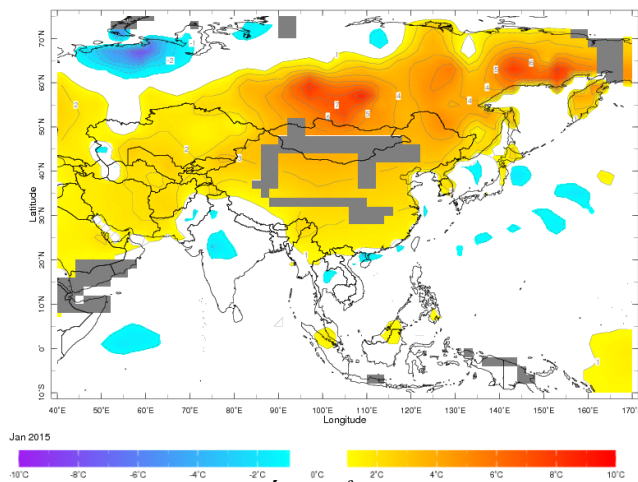
Hình 1.3. Diễn biến chỉ số SOI (II/2011 - I/2015)

(Nguồn: BOM, tháng II/2015)

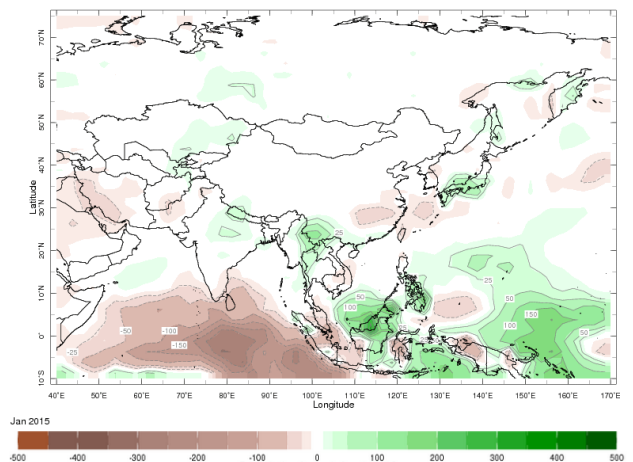


Hình 1.4. Diễn biến chỉ số SSTA (°C) tại khu vực Niño3 (II/2011 - I/2015)

(Nguồn: CPC, tháng II/2015)



Hình 1.5. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tháng I/2015 (°C) trên khu vực châu Á
(Nguồn: IRI, tháng II/2015)



Hình 1.6. Phân bố chuẩn sai lượng mưa tháng I/2015 (mm) trên khu vực châu Á
(Nguồn: IRI, tháng II/2015)

1.2. Diễn biến khí hậu ở Việt Nam

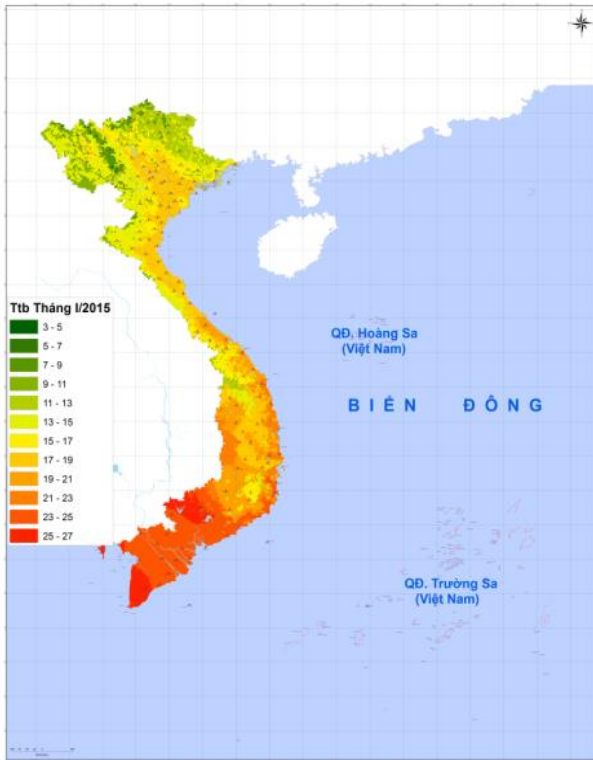
1.2.1. Nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình (NĐTĐB) tháng I/2015: Theo số liệu quan trắc, nhiệt độ trung bình ở nước ta dao động từ dưới 9,5 đến trên 25,5°C. Trong đó, nhiệt độ phổ biến ở khu vực miền núi phía Bắc là 9 đến 15°C; đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ là 15 đến 19°C; ở Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có nhiệt độ trung bình phổ biến từ 17 đến 21°C; khu vực Nam Bộ có nhiệt độ trung bình tháng I/2015 cao nhất cả nước, giá trị phổ biến từ 23 đến trên 25°C (Bảng 1.1, Hình 1.7).

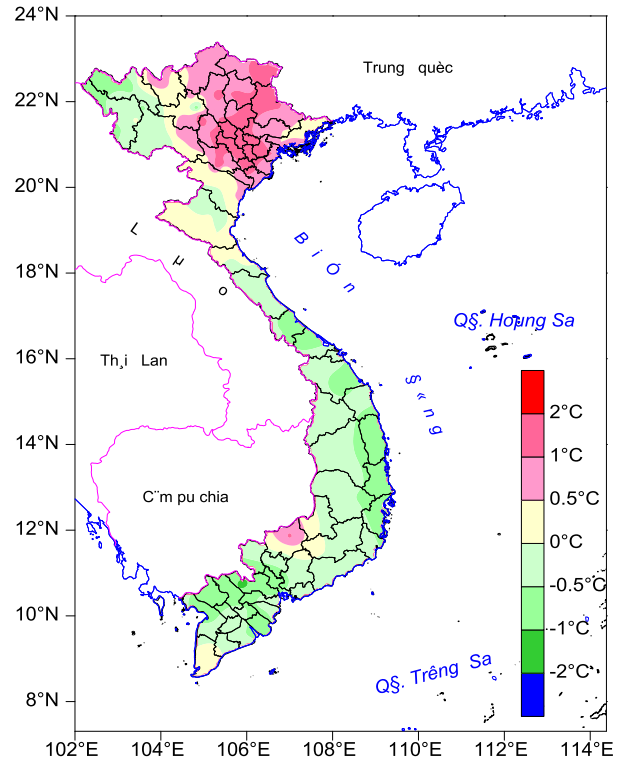
NĐTĐB tháng I/2015 hụt chuẩn chủ yếu từ 0 đến 1°C ở phần lớn diện tích nước ta, vượt chuẩn từ 0 đến trên 1,5°C ở đa phần diện tích khu vực từ Hà Tĩnh trở ra (Bảng 1.1, Hình 1.8).

Nhiệt độ tối cao trung bình tháng I từ dưới 12,5 đến xấp xỉ 32,5°C, vượt chuẩn từ 0 đến trên 2,5°C ở đại bộ phận diện tích khu vực phía Bắc (từ Hà Tĩnh trở ra); hụt chuẩn từ 0 đến lớn hơn 1,5°C ở một phần diện tích Tây Bắc và hầu hết diện tích khu vực từ Quảng Bình trở vào (Bảng 1.1, Hình 1.9). Nhiệt độ tối cao tuyệt đối tháng I dao động từ trên 19,5 đến cao hơn 34,5°C, thấp hơn số liệu lịch sử từ dưới 2 đến gần 9,5°C; Trị số lớn nhất của NĐTCTĐ đo được là 34,6°C tại Đồng Phú (Bình Phước) vào ngày 30/I.

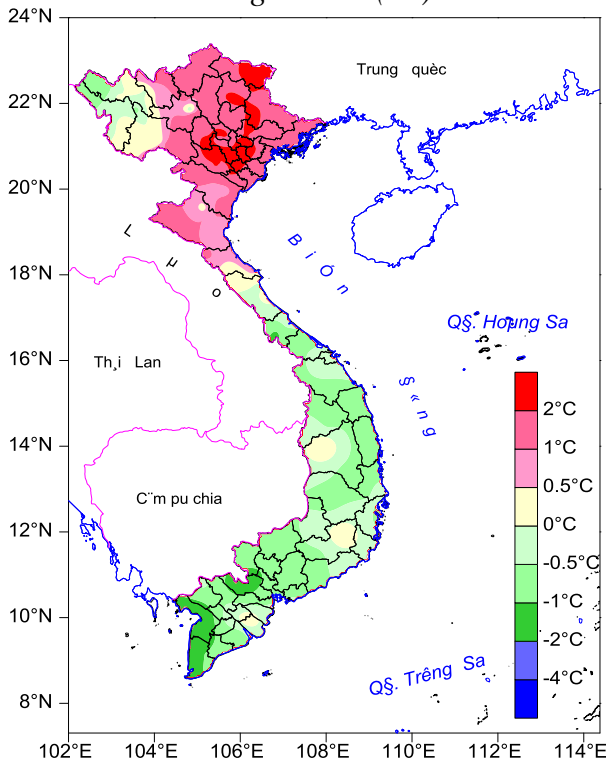
Nhiệt độ tối thấp trung bình tháng I có giá trị từ trên 6 đến 23,5°C, hụt chuẩn từ 0 đến trên 1,5°C ở Tây Bắc, Trung Bộ và hầu hết diện tích Nam Bộ; vượt chuẩn từ 0 đến trên 1°C ở hầu hết diện tích thuộc các khu vực như Đông Bắc, đồng bằng Bắc Bộ và Tây Nguyên, riêng ở Phước Long (Bình Phước) có NĐTTTB vượt chuẩn cao nhất là 2°C (Bảng 1.1, Hình 1.10). Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối tháng I có giá trị từ dưới 0 đến trên 22°C, cao hơn số liệu lịch sử từ trên 2 đến gần 8,5°C và trị số thấp nhất là -0,3°C đo được tại Sìn Hồ (Lai Châu) vào ngày 14/I.



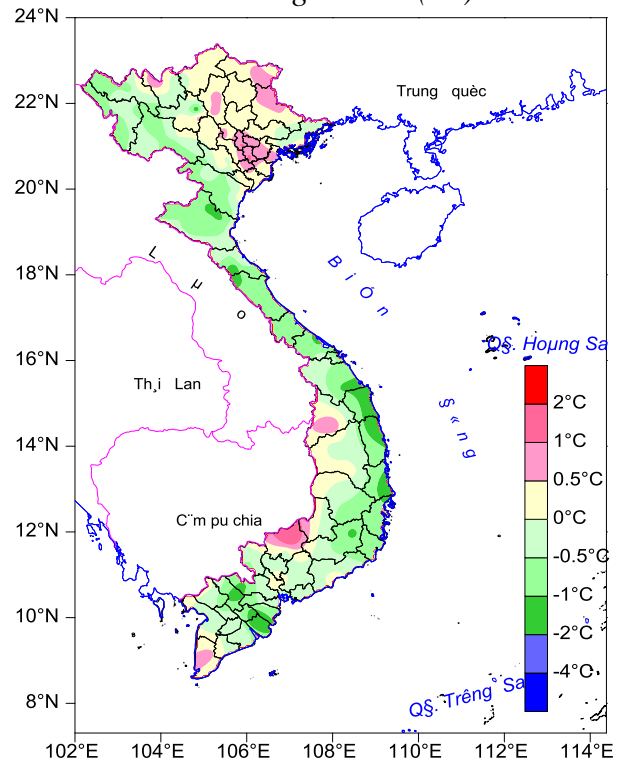
Hình 1.7. Phân bố nhiệt độ trung bình tháng I/2015 (°C)



Hình 1.8. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ trung bình tháng I/2015 (°C)



Hình 1.9. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối cao trung bình tháng I/2015 (°C)



Hình 1.10. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối thấp trung bình tháng I/2015 (°C)

Bảng 1.1. Đặc trưng nhiệt độ tại một số trạm tiêu biểu

STT	Trạm	Nhiệt độ trung bình		Nhiệt độ tối cao		Nhiệt độ tối thấp	
		NĐTB	CS	NĐCTB	CS	NĐTTTB	CS
1	Điện Biên	16,0	-0,6	23,7	-0,1	11,9	-0,8
2	Sơn La	14,8	-0,3	21,2	0,0	10,3	-0,8
3	Sa Pa	9,2	0,4	12,4	-0,1	6,7	0,4
4	Bắc Quang	16,5	0,6	21,0	1,3	13,9	0,1
5	Lạng Sơn	14,1	1,0	19,4	1,9	10,8	0,6
6	Thái Nguyên	17,2	1,2	21,2	1,6	14,3	0,4
7	Láng	18,1	1,6	21,7	2,0	15,6	1,1
8	Bãi Cháy	16,8	0,6	20,5	1,1	14,3	0,1
9	Phù Lĩn	17,3	1,0	21,4	1,6	15,0	0,7
10	Thanh Hoá	17,7	0,6	21,3	1,2	15,3	0,1
11	Vinh	17,8	0,2	21,3	0,8	15,3	-0,4
12	Huế	19,5	-0,6	23,5	-0,7	16,7	-1,1
13	Đà Nẵng	21,2	-0,3	25,0	-0,1	18,6	-0,5
14	Quy Nhơn	22,5	-0,8	25,9	-1,0	20,3	-0,8
15	Nha Trang	23,2	-0,7	26,3	-0,6	20,7	-0,6
16	Plây cu	18,6	-0,3	26,8	0,5	13,7	-0,2
17	B.M. Thuột	20,6	-0,5	27,0	-0,8	17,2	-0,4
18	Đà Lạt	15,5	-0,2	22,7	0,4	10,7	-1,1
19	Phan Thiết	24,5	-0,4	28,7	-0,5	21,4	0,2
20	Tân Sơn Hoà	25,2	-0,9	30,7	-0,9	21,4	0,3
21	Vũng Tàu	25,1	-0,2	29,0	-0,4	22,4	-0,7
22	Rạch Giá	25,1	-0,7	28,9	-1,7	22,0	-0,4
23	Cần Thơ	25,2	-0,1	30,0	-0,1	22,1	-0,2
24	Cà Mau	25,7	0,2	29,6	-1,0	23,1	0,6

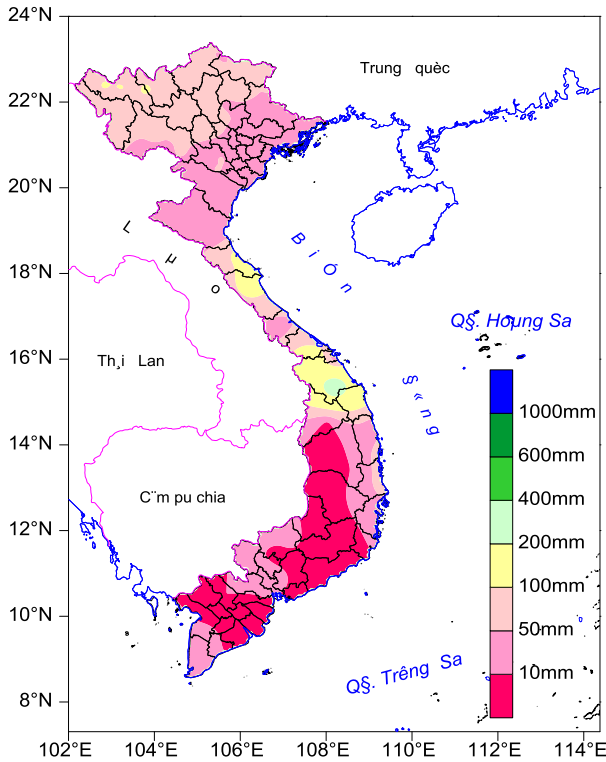
1.2.2. Lượng mưa

Tổng lượng mưa tháng I, trên đại bộ phận diện tích lãnh thổ có lượng mưa dưới 100mm; một phần diện tích Bắc và Trung Trung Bộ có TLM dao động từ 100 đến trên 200mm. Nơi có TLM lớn nhất là ở Trà My (Quảng Nam): 265mm, tiếp sau là ở Nam Đông (Thừa Thiên Huế): 165mm. Phần lớn diện tích Tây Nguyên, cực nam Trung Bộ và một vài nơi thuộc Nam Bộ cả tháng không có mưa. Tuy lượng mưa tháng I rất ít nhưng so với trung bình nhiều năm thì lượng mưa tháng I/2015 vẫn vượt chuẩn khá cao với tỷ chuẩn từ 100 đến lớn hơn 300% trên phần lớn diện tích nước ta; Lượng mưa hụt chuẩn từ dưới 25 đến nhỏ hơn 100% xảy ra ở phần lớn diện tích Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và một phần diện tích Nam Bộ. Nơi có lượng mưa vượt chuẩn lớn nhất là ở Nghĩa Lộ (Yên Bái): 576,5% và Mường Tè (Lai Châu): 431,6%. Nơi có tỷ chuẩn

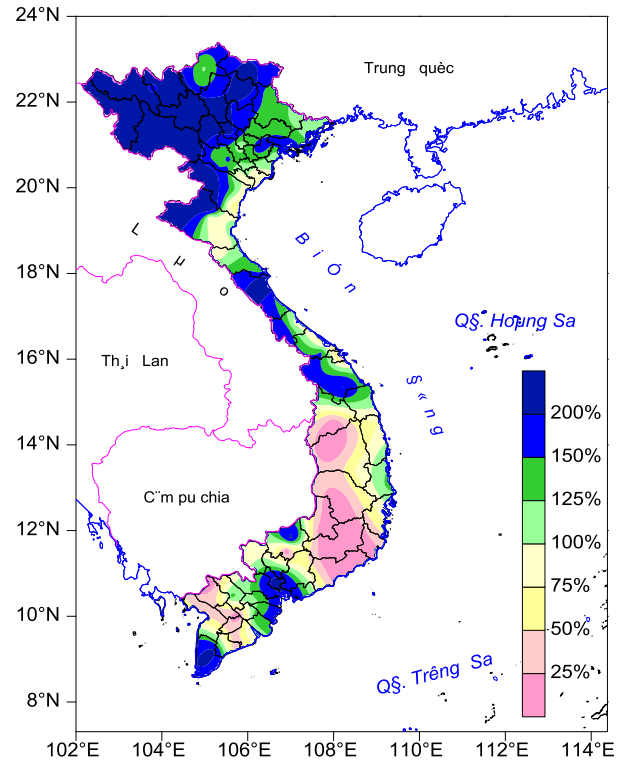
lượng mưa thấp nhất bằng 0 là những nơi mà cả tháng không có mưa (Bảng 1.2, Hình 1.11, Hình 1.12).

Số ngày mưa trong tháng I hụt chuẩn từ 1 đến trên 7 ngày ở hầu khắp diện tích nước ta; vượt chuẩn từ 1 đến 2 ngày ở một vài nơi trên lãnh thổ (Bảng 1.2).

Lượng mưa ngày lớn nhất trong tháng I phổ biến từ 1 đến 40mm và trị số LMNLN đo được là 119mm tại Ba Đồn (Quảng Bình) vào ngày 8/I/2015 (Bảng 1.2).



Hình 1.11. Phân bố lượng mưa trung bình tháng I/2015 (mm)



Hình 1.12. Phân bố tỷ chuẩn lượng mưa trung bình tháng I/2015 (%)

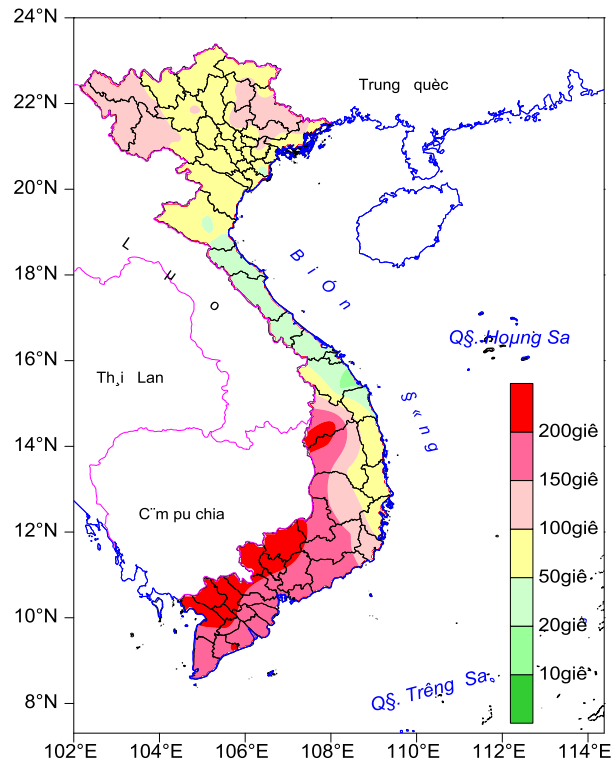
Bảng 1.2. Đặc trưng lượng mưa tháng XII/2014 tại một số trạm tiêu biểu

STT	Trạm	Lượng mưa tháng XII/2014		SNM		LMNLN
		TLM	TC	SNM	CS	
1	Điện Biên	74	296,0	3	-2,2	42
2	Sơn La	76	367,1	3	-2,3	40
3	Sa Pa	112	166,7	12	-3,7	49
4	Bắc Quang	97	125,0	13	-2,9	31
5	Lạng Sơn	44	131,3	9	-1,0	24
6	Thái Nguyên	49	173,8	9	-2,1	25
7	Láng	26	112,1	5	-5,5	14
8	Bãi Cháy	36	162,9	3	-4,7	27
9	Phù Liên	33	117,4	5	-3,5	25
10	Thanh Hoá	21	89,7	6	-4,4	19
11	Vinh	61	101,5	7	-6,8	19

STT	Trạm	Lượng mưa tháng XII/2014		SNM		LMNLN
		TLM	TC	SNM	CS	
12	Huế	71	68,5	12	-1,5	17
13	Đà Nẵng	24	34,3	10	-1,6	10
14	Quy Nhơn	63	116,9	14	1,0	18
15	Nha Trang	26	78,8	9	1,2	10
16	Plây cu	0	0,0	0	-0,6	0
17	B.M. Thuột	0	0,0	1	-0,1	0
18	Đà Lạt	0	0,0	0	-1,8	0
19	Phan Thiết	0	0,0	0	-0,4	0
20	Tân Sơn Hoà	25	231,5	2	-0,4	16
21	Vũng Tàu	3	187,5	2	0,7	2
22	Rạch Giá	5	45,0	1	-0,6	5
23	Cần Thơ	0	0,0	0	-2,1	0
24	Cà Mau	43	218,3	3	-0,5	29

1.2.3. Số giờ nắng

Tổng số giờ nắng tháng I/2015 ở nước ta có phân bố như sau: Trên đại bộ phận diện tích phía Bắc (từ Quảng Nam trở ra) có TSGN dao động từ 50 đến 150 giờ; một phần diện tích Tây Bắc, khu vực từ Quảng Ngãi trở vào có TSGN từ 150 đến trên 200 giờ. Nơi có TSGN cao nhất là ở Plâycu (Gia Lai): 293 giờ và Kon Tum: 291 giờ. Nơi có TSGN thấp nhất là ở Lục Yên (Yên Bái): 66 giờ. TSGN tháng I vượt chuẩn từ 1 đến trên 50 giờ trên phần lớn diện tích; hụt chuẩn từ 1 đến cao hơn 50 giờ ở một phần diện tích Trung Trung Bộ, cực nam Trung Bộ và Nam Bộ.

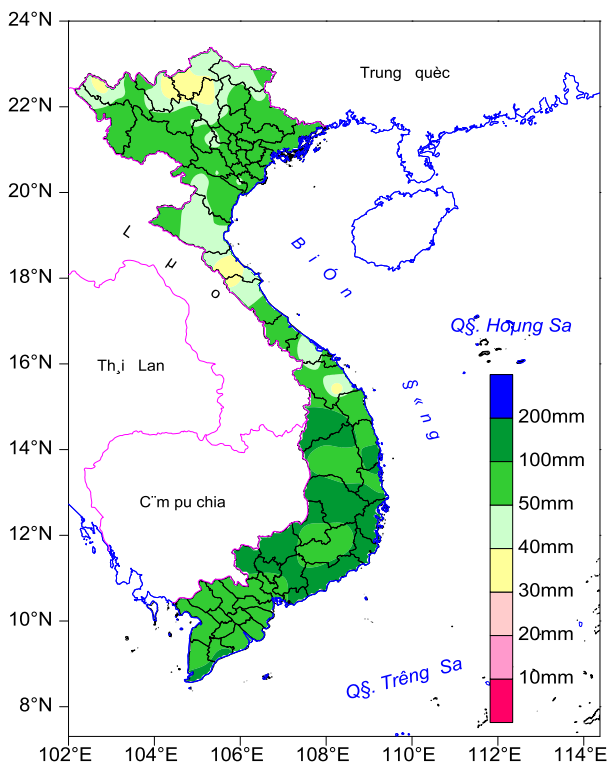


Hình 1.13. Phân bố tổng số giờ nắng trung bình tháng XII/2014 (giờ)

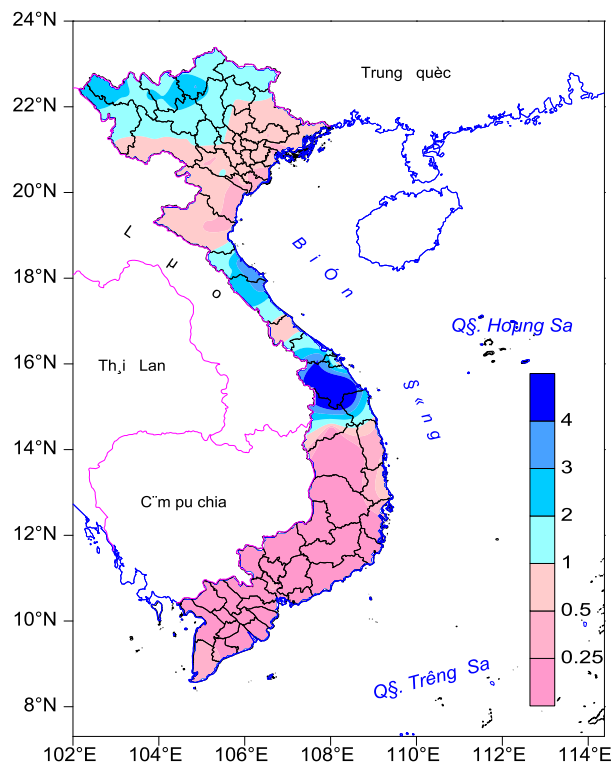
1.2.4. Bốc hơi và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng I/2015 hụt chuẩn từ 1 đến gần 50mm ở phần lớn diện tích nước ta; vượt chuẩn từ 1 đến gần 70mm xảy ra ở một phần diện tích phía Đông Bắc Bộ và hầu hết diện tích Trung Bộ.

Chỉ số ẩm K (tỷ số giữa TLM và TLBH) trong tháng I trên đa phần diện tích nước ta có giá trị nhỏ hơn 1; K có giá trị từ 1 đến trên 4 ở Tây Bắc, Việt Bắc, đại bộ phận diện tích khu vực từ Hà Tĩnh đến Quảng Ngãi.



Hình 1.14. Phân bố tổng lượng bốc hơi tháng I/2015 (mm)



Hình 1.15. Phân bố chỉ số ẩm tháng I/2015

1.2.5. Một số hiện tượng khí tượng đặc biệt

Không khí lạnh (KKL): Tháng I/2015 có 2 đợt KKL vào các ngày 7 và 30. Đợt KKL mạnh ngày mùng 7 gây mưa nhỏ, mưa vừa ở Bắc Bộ, có mưa vừa đến mưa to ở Bắc và Trung Trung Bộ, các tỉnh miền núi phía Bắc và phía Đông Bắc Bộ xảy ra rét đậm, rét hại từ ngày 9 – 11/I. Đợt KKL ngày 30 gây mưa nhỏ ở các tỉnh phía Đông Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, các tỉnh phía Đông Bắc Bộ có rét đậm từ ngày 31/I – 2/II.

Sương mù: Trong tháng I, sương mù xuất hiện ở vùng núi phía Bắc hầu như cả tháng, các tỉnh Nam Bộ có sương mù xuất hiện từ ngày 1 đến ngày 5 và ngày 22 đến 28/I.

Hạn hán: Trong tháng I hạn hán đã xuất hiện ở Ninh Thuận, Quảng Nam. Các hồ thủy điện ở Quảng Nam thiếu nước nghiêm trọng.

1.2.6. Tình hình thiệt hại do thiên tai có nguồn gốc khí tượng thủy văn

Trong I/2015, thiệt hại do thiên tai có nguồn gốc khí tượng thủy văn chủ yếu là do KKL và hạn hán gây ra, ảnh hưởng tới nông nghiệp và chăn nuôi.

Tóm lại, qua những phân tích ở trên có thể rút ra một số nhận xét chính về diễn biến của khí hậu tháng I/2015:

(1) Diễn biến khí hậu trên thế giới và khu vực

- ENSO tiếp tục duy trì ở trạng thái trung gian;
- Nhiệt độ đạt giá trị từ cận đến vượt chuẩn ở phần lớn diện tích khu vực với chuẩn sai từ 0 đến trên 6°C; Hụt chuẩn đến trên 4°C ở một phần diện tích trung tâm Liên bang Nga, hụt chuẩn đến khoảng 0,5°C ở khu vực trung tâm thuộc Ấn Độ và Thái Lan;
- Lượng mưa vượt chuẩn từ 25 đến trên 300mm ở phần lớn diện tích Nhật Bản, một phần nhỏ diện tích các khu vực thuộc Nam Trung Quốc, Bắc Ấn Độ, Đông Myanmar, Tây Thái Lan, Bắc Lào, Nam Philippin, phía Đông của Malaixia và Indônêxia; Hụt chuẩn khoảng 25 đến trên 100mm ở một phần diện tích thuộc phía Đông Trung Quốc, phía Nam bán đảo Đông Dương, phía Tây của Malaixia và Indônêxia.

(2) Diễn biến khí hậu ở Việt Nam

- Nhiệt độ trung bình ở nước ta dao động từ dưới 9,5 đến trên 25,5°C, hụt chuẩn chủ yếu từ 0 đến 1°C ở phần lớn diện tích nước ta, vượt chuẩn từ 0 đến trên 1,5°C ở đa phần diện tích khu vực từ Hà Tĩnh trở ra;
- Tổng lượng mưa tháng I/2015, trên đại bộ phận diện tích lãnh thổ là dưới 100mm; một phần diện tích Bắc và Trung Trung Bộ có TLM dao động từ 100 đến trên 200mm. Lượng mưa vượt chuẩn với tỷ chuẩn từ 100 đến lớn hơn 300% trên phần lớn diện tích nước ta; hụt chuẩn từ dưới 25 đến nhỏ hơn 100% xảy ra ở phần lớn diện tích Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và một phần diện tích Nam Bộ.

PHẦN II: DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG III, IV, V NĂM 2015

Nội dung chính của Phần II được xây dựng dựa trên kết quả tổng hợp thông tin từ IRI, CPC, BOM, Trung tâm Dự báo Thời tiết Hạn vừa châu Âu (ECMWF) và kết quả dự báo bằng mô hình thống kê của Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

2.1. Dự báo hiện tượng ENSO và khí hậu khu vực

2.1.1. Hiện tượng ENSO

Bản tin của CPC/IRI ngày 5/II/2015: Điều kiện khí quyển và đại dương tiếp tục duy trì ở trạng thái trung gian của ENSO, nhưng nghiêng về phía pha nóng (El Niño) trong tháng I/2015. Dự báo xác suất của CPC/IRI cho thấy ENSO ở trạng thái El Niño là 53% và trung gian là 47% trong mùa 3 tháng III-V năm 2015.

Dự báo của IRI đối với chuẩn sai nhiệt độ mặt nước biển (SSTA) trong mùa 3 tháng III-V năm 2015: Trên khu vực xích đạo TBD, SSTA có giá trị từ 0,5 đến lớn hơn 1°C. Khu vực xích đạo Ấn Độ Dương, SST vượt chuẩn từ 0,25 đến 0,5°C. Trên khu vực xích đạo Đại Tây Dương, SSTA dao động từ -0,25 đến 0,25°C. Trên Biển Đông, SSTA dao động từ khoảng -0,25 đến 0,25°C (Hình 2.1).

Dự báo của ECMWF cho thấy, SSTA tại khu vực NINO3 có giá trị dao động khoảng 0,5°C và có khả năng duy trì các tháng tiếp theo (Hình 2.2).

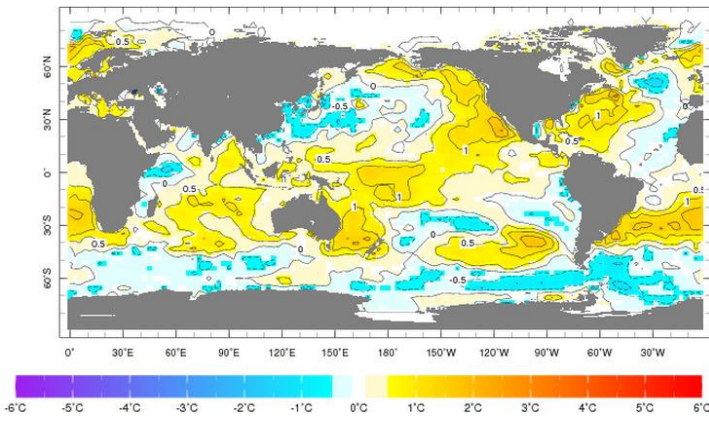
Tổng hợp các mô hình dự báo ENSO của Trung tâm Khí hậu Quốc gia Úc (NCC) trên khu vực xích đạo Thái Bình Dương, SST tiếp tục nghiêng về phía pha nóng và có khả năng đạt ngưỡng El Niño yếu trong mùa tới.

Tóm lại, ENSO ở trạng thái trung gian nhưng nghiêng về phía pha nóng (El Niño) trong mùa 3 tháng III - IV năm 2015.

2.1.2. Dự báo khí hậu khu vực

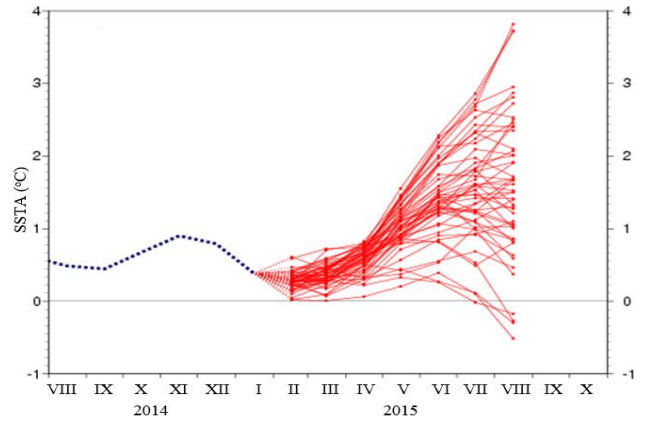
Nhiệt độ: Kết quả dự báo của IRI cho thấy, nhiệt độ có khả năng vượt chuẩn trên hầu hết diện tích châu Á với xác suất khoảng 40-70%. Đối với lãnh thổ Việt Nam, nhiệt độ có khả năng vượt chuẩn trên phạm vi cả nước với xác suất khoảng từ 60 đến 70% (Hình 2.3). Kết quả dự báo của ECMWF cho thấy, nhiệt độ có khả năng vượt chuẩn trên đa phần diện tích khu vực Nam Á, với chuẩn sai dao động từ 0 đến 2°C. Đối với lãnh thổ Việt Nam, nhiệt độ có khả năng vượt chuẩn từ 0 đến 1°C ở hầu hết diện tích cả nước (Hình 2.5).

Lượng mưa: Kết quả dự báo của IRI cho thấy, lượng mưa có khả năng hụt chuẩn trên hầu hết diện tích khu vực Đông Nam Á, với xác suất khoảng từ 40 đến 70%. Đối với lãnh thổ Việt Nam, lượng mưa có khả năng hụt chuẩn trên khu vực phía Nam (từ Thanh Hóa trở vào), với xác suất khoảng từ 40 đến 70% (Hình 2.4). Theo kết quả dự báo của ECMWF, lượng mưa có khả năng hụt chuẩn ở hầu hết diện tích khu vực Đông Nam Á, với chuẩn sai khoảng từ 0 đến 200mm; vượt chuẩn từ 0 đến 100mm ở một phần diện tích Nam Trung Quốc và Ấn Độ. Đối với lãnh thổ Việt Nam, lượng mưa có khả năng hụt chuẩn từ 0 đến 100mm ở hầu hết diện tích phía Nam (từ Thanh Hóa trở vào) (Hình 2.6).



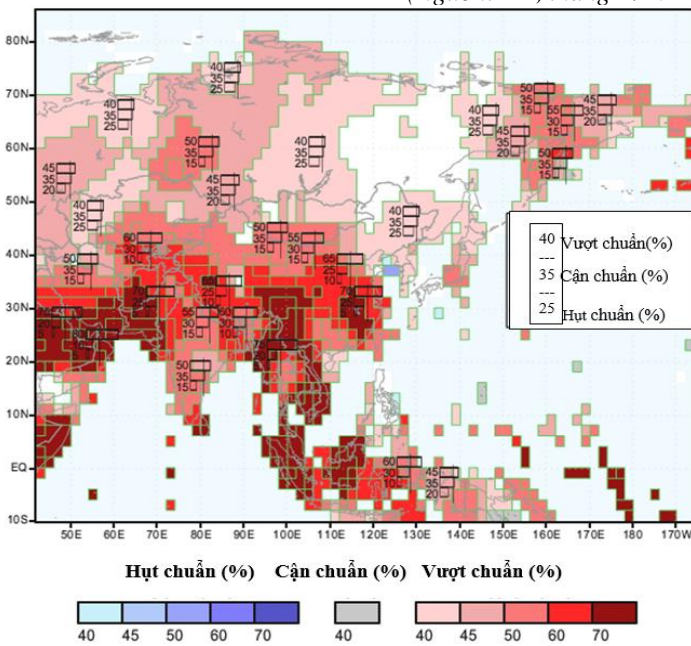
Hình 2.1. Dự báo SSTA mùa 3 tháng III - V năm 2015

(Nguồn: IRI, tháng II/2014)



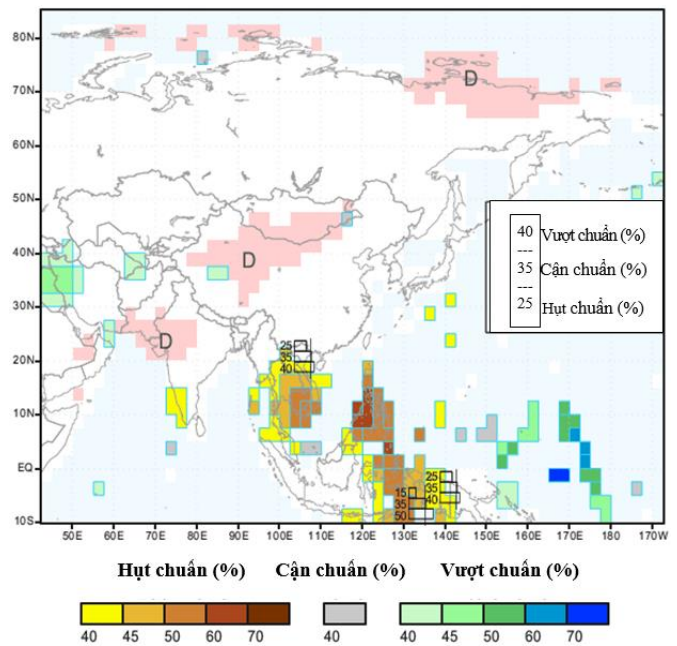
Hình 2.2. Dự báo SSTA tại NINO3

(Nguồn: ECMWF, tháng II/2015)



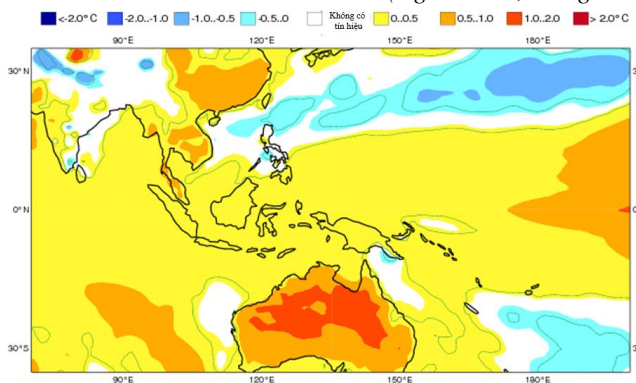
Hình 2.3. Dự báo xác suất nhiệt độ mùa 3 tháng III- V năm 2015 cho khu vực châu Á

(Nguồn: IRI, tháng II/2015)



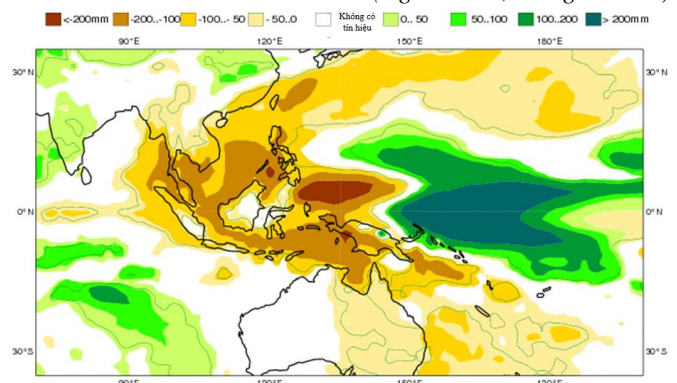
Hình 2.4. Dự báo xác suất lượng mưa mùa 3 tháng III - V năm 2015 cho khu vực châu Á

(Nguồn: IRI, tháng II/2015)



Hình 2.5. Dự báo chuẩn sai nhiệt độ mùa 3 tháng III-V năm 2015

(Nguồn: ECMWF, tháng II/2015)



Hình 2.6. Dự báo chuẩn sai lượng mưa mùa 3 tháng III- V năm 2015

(Nguồn: ECMWF, tháng II/2015)

2.2. Dự báo khí hậu cho Việt Nam

2.2.1. Dự báo nhiệt độ

Trong mùa 3 tháng III-V/2015, nhiệt độ có khả năng cận đến vượt chuẩn trên đa phần diện tích cả nước với xác suất từ 55 đến 77%. Chuẩn sai nhiệt độ chủ yếu dao động từ 0 đến 1°C trên đa phần diện tích cả nước (Hình 2.7).

2.2.2. Dự báo lượng mưa

Lượng mưa có khả năng hụt chuẩn Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Bình Phước và Tây Ninh với xác suất từ 55 đến 77%. Lượng mưa có khả năng cận đến vượt chuẩn trên đa phần diện tích cả nước với xác suất từ 55-77%. Chuẩn sai của lượng mưa chủ yếu dao động từ 0 đến 200mm ở đa phần diện tích cả nước; từ -200 đến 0 ở khu vực Đông Bắc và một phần diện tích Nam Bộ (Hình 2.8).

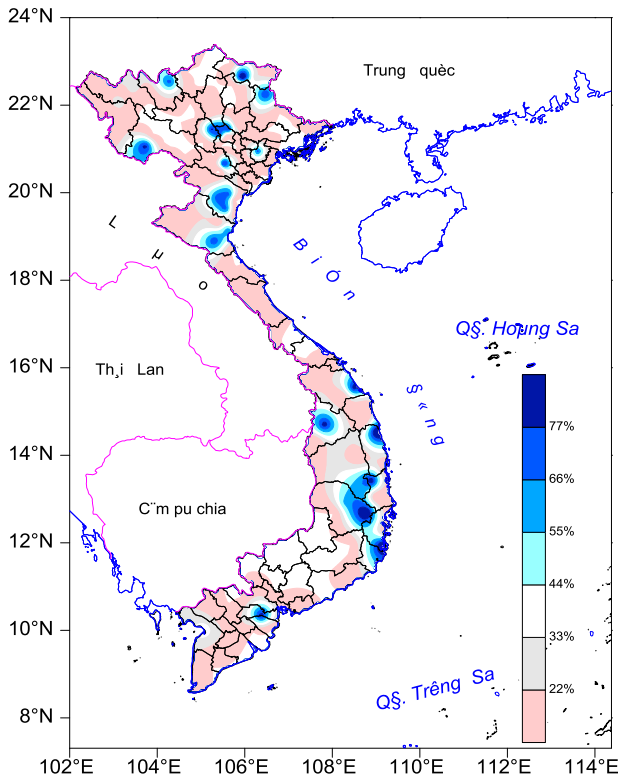
2.2.3. Xoáy thuận nhiệt đới (XTNĐ) và không khí lạnh (KKL)

Kết quả thống kê 3 tháng III-V trung bình thời kỳ 1971-2000 có khoảng 1 XTNĐ hoạt động trên khu vực Biển Đông và khoảng 0,2 cơn ảnh hưởng đến Việt Nam.

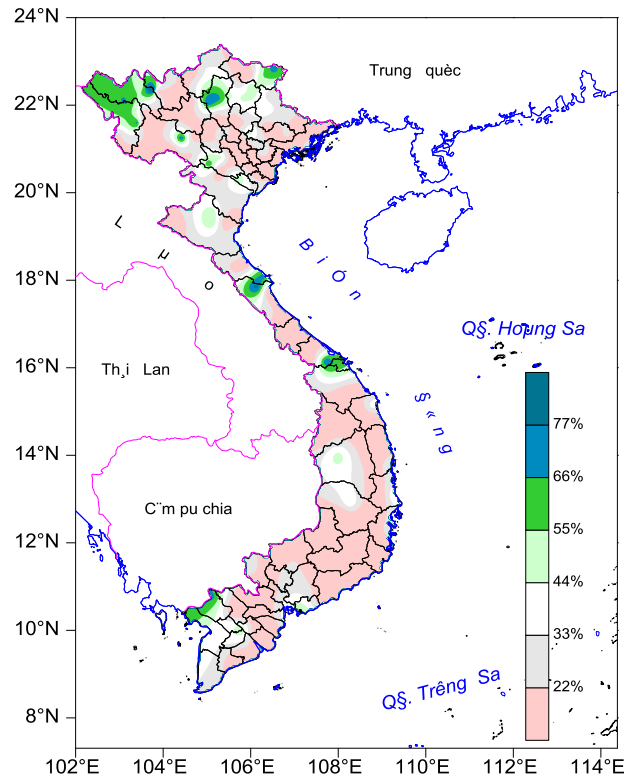
Trung bình của thời kỳ 1971 – 2000 có khoảng từ 8 đến 9 đợt không khí lạnh ảnh hưởng đến Việt Nam trong 3 tháng III-V.

Tổng hợp các dự báo về diễn biến của ENSO, khí hậu của các Trung tâm dự báo lớn trên thế giới và phân tích các sản phẩm dự báo khí hậu của Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, có thể đưa ra một số nhận định sau cho mùa 3 tháng III- V/2015:

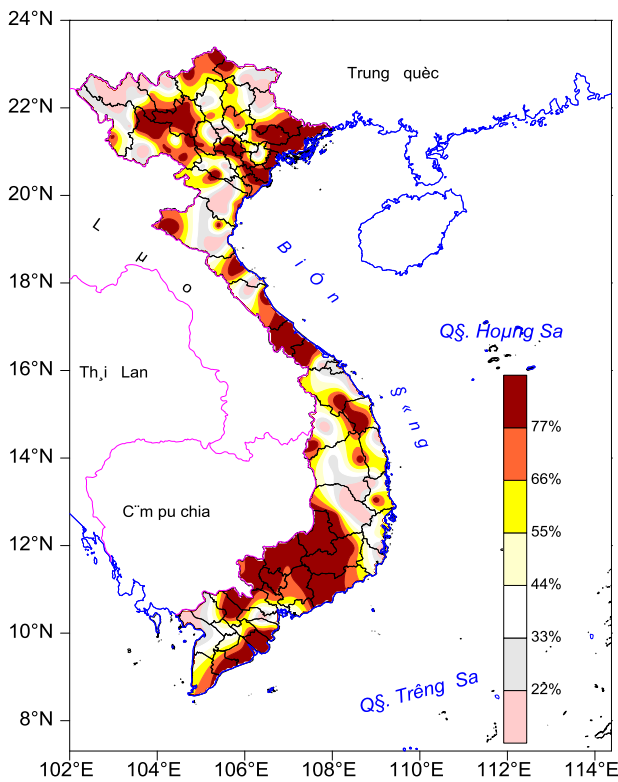
- ENSO ở trạng thái trung gian nhưng nghiêng về phía pha nóng (El Niño) trong mùa tới;
- Nhiệt độ có khả năng cận đến vượt chuẩn trên đa phần diện tích cả nước với chuẩn sai dao động khoảng từ 0 đến 1°C;
- Lượng mưa có khả năng cận chuẩn trên đa phần diện tích cả nước với chuẩn sai chủ yếu dao động trong khoảng từ -200 đến 200mm;
- Có khoảng từ 7 đến 8 đợt không khí lạnh ảnh hưởng đến nước ta.



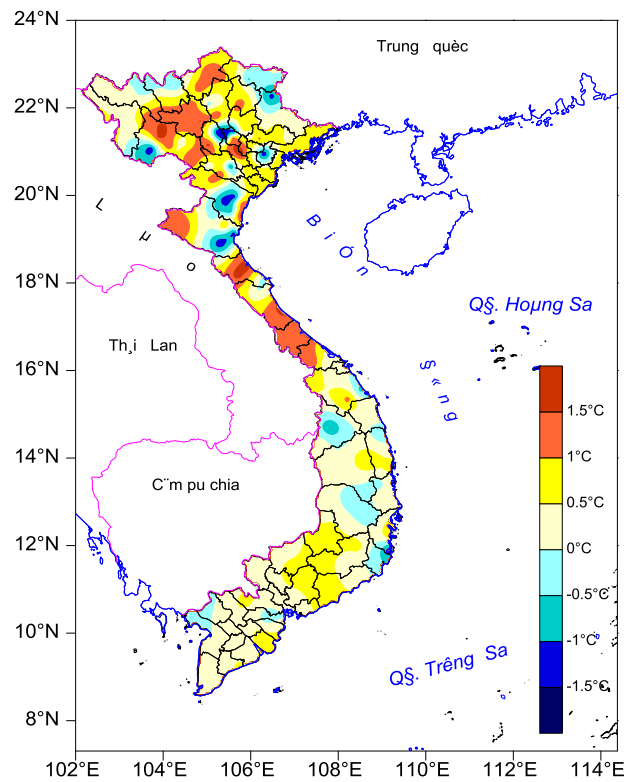
a) Xác suất hụt chuẩn (%)



b) Xác suất cận chuẩn (%)

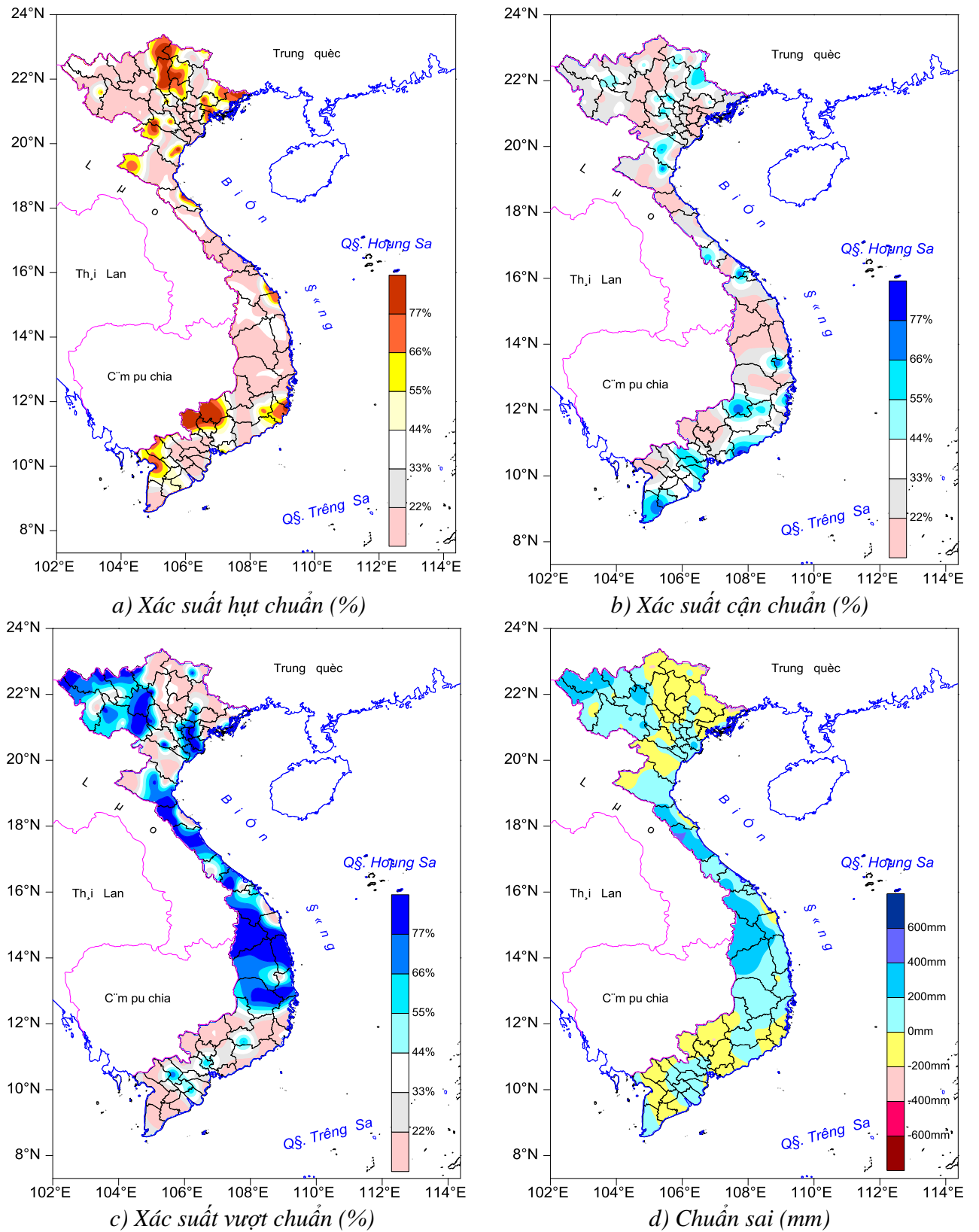


c) Xác suất vượt chuẩn (%)



d) Chuẩn sai (°C)

Hình 2.7. Dự báo xác suất (a,b,c) và chuẩn sai (d) nhiệt độ mùa 3 tháng III-V năm 2015



Hình 2.8. Dự báo xác suất (a,b,c) và chuẩn sai (d) lượng mưa mùa 3 tháng III- V năm 2015

Bảng 2.1. Dự báo xác suất nhiệt độ và lượng mưa mùa 3 tháng III- V năm 2015

STT	Trạm	Nhiệt độ				Lượng mưa			
		PV1(*) (°C)	XSHC (%)	PV2 (°C)	XSVC (%)	PV1 (mm)	XSHC (%)	PV2 (mm)	XSVC (%)
Tây Bắc									
1	Mường Tè	23,4	0	23,9	71	400,1	7	481,1	71
2	Sìn Hồ	17,1	16	17,9	21	495,1	0	612,1	63
3	Lai Châu	24,1	27	24,6	7	375,9	0	541,2	71
4	Điện Biên	23,1	0	23,7	80	313,2	6	397,9	59
5	Tuần Giáo	22,2	18	22,7	12	348,7	75	436,7	0
6	Sơn La	22,6	0	23,1	82	314,4	0	368,6	72
7	Quỳnh Nhai	24,0	0	24,7	89	309,3	26	455,9	26
8	Sông Mã	23,9	83	24,4	0	241,6	6	297,1	65
9	Yên Châu	24,3	0	24,9	80	227,0	6	299,2	71
10	Mộc Châu	19,8	0	20,3	82	278,8	0	362,3	88
Đông Bắc Bộ									
1	Sa Pa	16,3	7	16,9	73	553,5	0	689,9	69
2	Hà Giang	23,5	0	24,0	67	398,8	71	514,7	7
3	Bắc Quang	23,2	0	23,9	64	893,5	33	1200,2	17
4	Cao Bằng	22,3	24	22,8	24	256,2	8	378,2	85
5	Lạng Sơn	21,6	0	22,1	69	232,6	37	359,4	21
6	Tuyên Quang	23,7	0	24,2	80	324,6	100	435,5	0
7	Thái Nguyên	23,3	0	23,8	82	357,2	77	481,6	0
8	Yên Bái	23,0	0	23,6	77	358,8	0	484,2	80
9	Móng Cái	22,3	0	22,9	83	315,8	33	463,4	11
10	Bãi Cháy	22,9	0	23,5	83	206,2	77	339,2	0
Đồng Bằng Bắc Bộ									
1	Vĩnh Yên	23,8	0	24,3	91	267,8	23	362,6	39
2	Việt Trì	23,4	69	24,0	0	281,1	79	381,7	0
3	Bắc Giang	23,3	0	23,9	73	270,3	0	381,6	79
4	Láng	23,5	0	24,1	100	281,5	7	360,0	67
5	Hải Dương	23,2	69	23,7	0	242,6	0	328,5	80
6	Hoà Bình	23,9	0	24,4	54	308,7	32	427,5	23
7	Phù Lãng	22,6	0	23,3	100	265,7	71	391,2	0
8	Nam Định	23,3	8	23,8	83	256,5	7	327,5	71
9	Thái Bình	22,9	0	23,4	86	250,5	0	343,9	100
10	Ninh Bình	23,2	0	23,8	69	246,0	0	332,9	71

(*) PV1 - Phân vị thứ nhất (trị số ứng với xác suất tích lũy 33 %)

PV2 - Phân vị thứ hai (trị số ứng với xác suất tích lũy 67 %)

XSHC - Xác suất hụt chuẩn (xác suất để nhiệt độ và lượng mưa nhỏ hơn PV1)

XSVC - Xác suất vượt chuẩn (xác suất để nhiệt độ và lượng mưa lớn hơn PV2)

Bảng 2.1. (tiếp theo)

STT	Trạm	Nhiệt độ				Lượng mưa			
		PVI (°C)	XSHC (%)	PV2 (°C)	XSVC (%)	PVI (mm)	XSHC (%)	PV2 (mm)	XSVC (%)
Bắc Trung Bộ									
1	Thanh Hoá	23,3	0	23,8	73	195,6	91	282,3	9
2	Bãi Thượng	23,5	73	24,0	0	321,8	15	444,8	15
3	Vinh	23,8	0	24,5	67	198,8	0	301,4	85
4	Trương Dương	24,5	0	25,3	85	239,6	75	325,6	0
5	Hà Tĩnh	23,9	0	24,5	92	230,5	85	302,6	0
6	Tuyên Hoá	24,4	18	25,1	0	216,8	0	302,6	67
7	Đông Hới	24,3	7	25,1	73	150,4	0	215,9	77
8	Đông Hà	25,3	0	26,0	75	168,1	0	234,7	100
9	Huế	25,5	0	26,0	72	164,9	11	224,5	56
10	A Lưới	22,2	0	22,8	88	405,9	0	478,0	100
Nam Trung Bộ									
1	Đà Nẵng	26,0	20	26,5	25	85,9	6	156,6	67
2	Tam Kỳ	26,2	86	26,4	0	96,8	71	219,6	0
3	Trà My	25,5	0	25,9	100	358,5	0	512,8	86
4	Quảng Ngãi	26,1	0	26,6	63	107,0	75	209,5	0
5	Ba Tơ	26,1	0	26,4	100	221,9	0	359,2	100
6	Quy Nhơn	27,1	0	27,7	69	66,9	0	176,6	90
7	Tuy Hoà	26,9	0	27,3	57	74,0	0	170,1	79
8	Sơn Hoà	27,0	0	27,6	89	136,7	0	208,5	89
9	Nha Trang	27,0	0	27,4	67	79,2	22	156,0	0
10	Trường Sa	28,5	0	28,8	63	145,0	25	263,1	0
Tây Nguyên									
1	Kon Tum	25,0	0	25,4	88	263,6	0	371,1	89
2	Đắk Tô	23,3	86	24,1	0	283,0	0	429,7	100
3	Plâycu	23,1	28	23,7	22	279,4	10	447,2	70
4	Ayunpa	27,5	88	28,0	0	186,2	10	249,1	10
5	Buôn Ma Thuột	25,0	0	25,6	93	270,2	0	373,4	77
6	M'Đrak	24,8	100	25,4	0	260,7	0	331,8	88
7	Đắk Nông	23,5	0	23,9	100	447,9	11	588,2	11
8	Đà Lạt	18,6	0	19,0	86	355,2	31	498,4	6
9	Liên Khương	22,0	0	22,4	78	347,9	71	424,4	0
10	Bảo Lộc	22,3	0	22,9	89	471,1	0	595,2	69
Nam Bộ									
1	Phan Thiết	27,5	0	27,9	80	116,5	23	212,9	18
2	Phước Long	26,8	0	27,3	100	379,6	78	518,9	0
3	Tân Sơn Hoà	28,4	0	28,8	77	219,1	6	302,5	65
4	Vũng Tàu	27,6	8	28,3	23	168,5	73	229,1	7
5	Mỹ Tho	27,7	86	28,4	0	156,3	7	239,0	27
6	Cần Thơ	27,5	18	27,9	27	171,2	33	267,5	24
7	Rạch Giá	28,2	40	28,6	20	304,7	85	421,7	0
8	Phước Quốc	27,9	20	28,3	13	400,0	0	581,4	80
9	Sóc Trăng	27,6	0	28,0	81	198,3	38	349,9	19
10	Cà Mau	27,4	0	28,0	73	327,4	17	440,3	8

MỘT SỐ KHÁI NIỆM VỀ ENSO

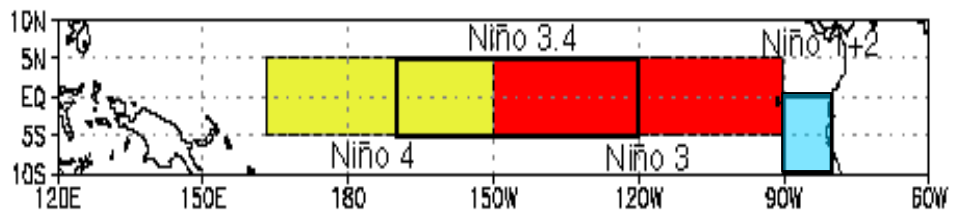
El Nino: El Nino là khái niệm dùng để chỉ hiện tượng nóng lên không bình thường của lớp nước mặt thuộc vùng biển phía đông xích đạo Thái Bình Dương (TBD) kéo dài từ 3 mùa trở lên, El Nino còn được gọi là "pha nóng".

La Nina: Ngược với El Nino, La Nina là khái niệm dùng để chỉ hiện tượng lạnh đi không bình thường của lớp nước mặt thuộc vùng biển phía đông xích đạo TBD kéo dài từ 3 mùa trở lên, La Nina còn được gọi là "pha lạnh".

Trạng thái trung gian: Khi nhiệt độ mặt nước biển ở trạng thái nằm giữa "pha nóng" và "pha lạnh" được gọi là trạng thái trung gian.

Xích đạo TBD

là khu vực nằm trong khoảng 20°N - 20°S, 100°E - 60°W, Để xác định các hiện tượng



El Nino/La Nina người ta thường dùng trị số chuẩn sai của nhiệt độ mặt nước biển của 4 khu vực NINO1+2, NINO3, NINO4, NINO3,4 thuộc xích đạo TBD. Vị trí của 4 khu vực này được nêu ở hình trên.

Dao động Nam (SO): SO là khái niệm dùng để chỉ hiện tượng dao động của chênh lệch khí áp giữa tây và trung tâm xích đạo TBD.

Chỉ số Dao động Nam (SOI): SOI được xác định thông qua chênh lệch khí áp mặt biển giữa 2 trạm Tahiti và Darwin.

ENSO: Do 2 hiện tượng El Nino/La Nina (đại dương) và SO (khí quyển) xảy ra trên xích đạo TBD có quan hệ mật thiết với nhau nên chúng được liên kết lại thành một hiện tượng kép, gọi tắt là ENSO.